

Số: /TB-BQLKKT

Kon Tum, ngày tháng năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất, dự án: Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum (đợt 1)

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật Đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 1524/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị - Dịch vụ Sao Mai, thành phố Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Về việc chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Ban quản lý Khu kinh tế để thực hiện dự án Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 57/2023/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 32/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (đã được sửa đổi, bổ sung theo Điều 2 của Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2021 và Quyết định số 25/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh);

Căn cứ Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất Khu đất dự án Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 692/QĐ-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Phê duyệt Đấu giá quyền sử dụng đất, Khu đất dự án Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 333/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum Phê duyệt giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất, dự án: Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum (đợt 1);

Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum (đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum giao nhiệm vụ triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất dự án) Thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất, dự án: Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum (đợt 1).

1. Tên, địa chỉ của người có tài sản đấu giá.

- Cơ quan có tài sản đấu giá: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.
- Cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc đấu giá: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum (Địa chỉ: 186 đường Ure thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum)

2. Thông tin tài sản bán đấu giá.

- Tài sản bán đấu giá là quyền sử dụng đất thuộc Khu đất dự án Chính trang đô thị, tạo quỹ đất để thực hiện quy hoạch Khu công nghiệp Sao Mai (đợt 1) tại xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum gồm 104 thửa đất, tổng diện tích 23.207,1 m².
- Vị trí Khu đất đấu giá: Khu đô thị - dịch vụ Sao Mai, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.
- Mục đích sử dụng đất: Đất ở nông thôn.
- Tài sản gắn liền với đất: Không.
- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

3. Giá khởi điểm.

Tổng giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất là **45.882.912.500 đồng** (Bốn mươi lăm tỷ, tám trăm tám mươi hai triệu, chín trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng).

(Chi tiết giá khởi điểm của các thửa đất đấu giá theo phụ biểu đính kèm)

4. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

Tổ chức đấu giá tài sản được đánh giá, chấm điểm dựa theo 06 nhóm tiêu chí được quy định tại Điều 3 Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Bộ Tư pháp.

Ban quản lý Khu kinh tế giao Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế (đơn vị sự nghiệp kinh tế trực thuộc được Ban quản lý Khu kinh tế ủy quyền triển khai công tác đấu giá quyền sử dụng đất)¹ căn cứ vào các thông tin trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản để chấm điểm và xử lý các tình huống theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp.

(kèm theo bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản)

4. Hồ sơ đăng ký của tổ chức đấu giá

Hồ sơ đăng ký gồm có:

- Văn bản đề nghị tham gia lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;
- Hồ sơ chứng minh cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá của tổ chức đấu giá phù hợp với loại tài sản đấu giá;
- Phương án đấu giá và thù lao dịch vụ đấu giá;
- Một bộ hồ sơ về năng lực, kinh nghiệm uy tín của tổ chức đấu giá;
- Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố;
- Bản photo Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản là Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại mục 1 Phần V trong Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản kèm theo Thông báo này.
- Các tài liệu khác kèm theo Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tài sản.

Tổ chức đấu giá tài sản tự chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của các thông tin trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn và phải chịu hậu quả bất lợi do kê khai không đầy đủ, không chính xác thông tin quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp.

5. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá

- Thời gian nhận hồ sơ: 03 ngày làm việc (trong giờ hành chính) kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2024 đến trước 16 giờ 00 phút ngày 13 tháng 6 năm 2024.
- Hình thức và địa điểm nộp: Nộp trực tiếp tại Văn phòng Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum (số 186 đường Urê, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum).

Người đến nộp hồ sơ phải mang theo giấy giới thiệu và chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân.

* Lưu ý:

- Hồ sơ đăng ký tham gia tổ chức đấu giá tài sản làm thành 03 bộ in bìa, đóng thành quyển để trong phong bì kín, có đóng dấu niêm phong.
- Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện (hồ sơ gửi theo đường bưu điện được tính theo dấu bưu điện trước 16 giờ 30 phút của ngày kết thúc thông báo).
- Không hoàn lại hồ sơ đối với hồ sơ không được lựa chọn.

¹ Quyết định số 116/QĐ-BQLKKT ngày 09 tháng 10 năm 2023 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.

- Tổ chức đấu giá tài sản được lựa chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại. Trường hợp có từ hai tổ chức đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì người có tài sản đấu giá xem xét, quyết định lựa chọn một trong các tổ chức đó.

Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum thông báo để các tổ chức đấu giá biết và đăng ký tham gia./.

Nơi nhận:

- Các tổ chức đấu giá tài sản;
- Sở Tư pháp (*theo dõi, phối hợp*);
- UBND tỉnh Kon Tum (*thay báo cáo*);
- Công ty ĐTPHTTKKT (*thực hiện*);
- Công TT điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (*đăng tải*);
- Văn phòng BQLKKT (*đăng tải lên trang TTĐT CQ*);
- Lưu: VT, KHTH.

TRƯỞNG BAN

Huỳnh Quốc Trung

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ
(Kèm theo Thông báo số /TB-BQLKKT ngày /6/2024
của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum)

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐIỂM TỐI ĐA
I	Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá	23,0
1	Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá	11,0
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0
2	Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá	8,0
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0
3	Có trang thông tin điện tử đang hoạt động	2,0
4	Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến	1,0
5	Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá	1,0
II	Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)	22,0
1	Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan	4,0
2	Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao	4,0
3	Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, đùm giá	4,0
4	Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá	4,0
5	Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá	3,0
6	Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá	3,0
III	Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản	45,0
1	Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5	6,0

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐIỂM TỐI ĐA
1.1	Dưới 03 hợp đồng	2,0
1.2	Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng	3,0
1.3	Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng	4,0
1.4	Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng	5,0
1.5	Từ 30 hợp đồng trở lên	6,0
2	Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5	18,0
2.1	Dưới 20%	10,0
2.2	Từ 20% đến dưới 40%	12,0
2.3	Từ 40% đến dưới 70%	14,0
2.4	Từ 70% đến dưới 100%	16,0
2.5	Từ 100% trở lên	18,0
3	Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3	5,0
3.1	Dưới 03 năm	3,0
3.2	Từ 03 năm đến dưới 05 năm	4,0
3.3	Từ 05 năm trở lên	5,0
4	Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3	3,0
4.1	01 đấu giá viên	1,0
4.2	Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên	2,0
4.3	Từ 05 đấu giá viên trở lên	3,0
5	Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3	4,0

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐIỂM TỐI ĐA
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0
6	Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4	5,0
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0
7	Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2	3,0
7.1	Dưới 03 nhân viên	2,0
7.2	Từ 03 nhân viên trở lên	3,0
8	Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn	1,0
IV	Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3	5,0
1	Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính	3,0
2	Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	4,0
3	Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)	5,0
V	Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định	5,0
1	Trong năm 2024, Tổ chức đấu giá đã ký Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản là quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai trên địa bàn tỉnh Kon Tum. (Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1 hoặc 1.2) (Photocopy Hợp đồng dịch vụ đấu giá gửi kèm theo)	3,0
1.1	Tổ chức đấu giá đã ký Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản là Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai trên địa bàn thành phố Kon Tum	3,0
1.2	Tổ chức đấu giá đã ký Hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản là Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai trên địa bàn huyện trực thuộc tỉnh Kon Tum.	1,0

TT	NỘI DUNG	MỨC ĐIỂM TỐI ĐA
2	<i>Cơ sở hoạt động (Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, hoặc 2.2) (Photocopy Giấy đăng ký hoạt động hoặc Quyết định thành lập của tổ chức đấu giá gửi kèm theo)</i>	2,0
2.1	<i>Có trụ sở chính đóng trên địa bàn thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum</i>	2,0
2.2	<i>Có Chi nhánh hoặc Văn phòng đại diện trên địa bàn thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum</i>	1,0
Tổng số điểm		100
VI	Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố	
1	<i>Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Đủ điều kiện</i>
2	<i>Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Không đủ điều kiện</i>

Ghi chú:

1. Tài sản đấu giá cùng loại là tài sản đấu giá được quy định trong cùng một điểm của khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản, ví dụ: quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai thuộc tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản; quyền sử dụng đất bị kê biên theo pháp luật về thi hành án dân sự thuộc tài sản thi hành án quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản; quyền sử dụng đất thế chấp cho tổ chức tín dụng và được tổ chức tín dụng bán đấu giá theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm thuộc tài sản bảo đảm quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản.

2. Năm trước liền kề tại mục 1, mục 2, mục 6 và mục 8 Phần III của bảng tiêu chí đánh giá trên được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.

3. Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn do tổ chức đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục này.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật, đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản; tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên bị xử lý vi phạm hành chính; tổ chức đấu giá tài sản bị cơ quan có thẩm quyền xác định không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ thì tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

4. Tổ chức đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Người có tài sản không được yêu cầu tổ chức đấu giá tài sản nộp bản chính hoặc bản sao có chứng thực các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

DANH MỤC TÀI SẢN THỰC HIỆN BÁN ĐẤU GIÁ
(Kèm theo Thông báo số /TB-BQLKKT ngày tháng 6 năm 2024
Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum)

STT	Tên thửa đất	Phân khu	Diện tích (m ²)	Đường giao thông	Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất		Ghi chú
					Giá đất (vnd/m ²)	Giá trị thửa đất (vnd/ thửa)	
1	1	ONT307	319,8	Tuyến D12 (Mặt cắt đường 7,5m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 3m)	2.257.000	721.788.600	02 mặt tiền
2	2	ONT307	176,2	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	305.530.800	
3	3	ONT307	180,8	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	313.507.200	
4	4	ONT307	189,8	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	329.113.200	
5	5	ONT307	198,9	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	344.892.600	
6	6	ONT307	208	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	360.672.000	
7	7	ONT307	216,9	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	376.104.600	
8	8	ONT307	225,6	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	391.190.400	
9	9	ONT307	234,3	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	406.276.200	
10	10	ONT307	243,3	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	421.882.200	
11	11	ONT307	252,4	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	437.661.600	
12	12	ONT307	261,6	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	453.614.400	
13	13	ONT307	270,8	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	469.567.200	
14	14	ONT307	279,9	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	485.346.600	
15	15	ONT307	289,1	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	501.299.400	
16	16	ONT307	368,2	Tuyến D13 (Mặt cắt đường 8m, có vỉa hè 4mx2)	1.950.000	717.990.000	02 mặt tiền

STT	Tên thửa đất	Phân khu	Diện tích (m ²)	Đường giao thông	Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất		Ghi chú
					Giá đất (vnd/m ²)	Giá trị thửa đất (vnd/ thửa)	
17	17	ONT307	198	Tuyến D13 (Mặt cắt đường 8m, có vỉa hè 4mx2)	1.773.000	351.054.000	
18	18	ONT307	197,9	Tuyến D13 (Mặt cắt đường 8m, có vỉa hè 4mx2)	1.773.000	350.876.700	
19	19	ONT307	197,8	Tuyến D13 (Mặt cắt đường 8m, có vỉa hè 4mx2)	1.773.000	350.699.400	
20	20	ONT307	197,7	Tuyến D13 (Mặt cắt đường 8m, có vỉa hè 4mx2)	1.773.000	350.522.100	
21	21	ONT307	563,3	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.743.000	1.545.131.900	02 mặt tiền
22	22	ONT307	302,8	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.494.000	755.183.200	
23	23	ONT307	315,2	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.494.000	786.108.800	
24	24	ONT307	318,6	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.494.000	794.588.400	
25	25	ONT307	322,4	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.494.000	804.065.600	
26	26	ONT307	323,8	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.494.000	807.557.200	
27	27	ONT307	324,2	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.494.000	808.554.800	
28	28	ONT307	323,3	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.494.000	806.310.200	
29	29	ONT307	318,7	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.494.000	794.837.800	
30	30	ONT307	317,4	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.494.000	791.595.600	
31	31	ONT307	321,3	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.494.000	801.322.200	
32	32	ONT307	684,1	Tuyến D10 (Đường gom QL14, mặt cắt đường 8m, vỉa hè 4m)	2.743.000	1.876.486.300	02 mặt tiền
33	33	ONT308	329,4	Tuyến D12 (Mặt cắt đường 7,5m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 3m)	2.257.000	743.455.800	02 mặt tiền
34	34	ONT308	177,4	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	307.611.600	

STT	Tên thửa đất	Phân khu	Diện tích (m ²)	Đường giao thông	Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất		Ghi chú
					Giá đất (vnd/m ²)	Giá trị thửa đất (vnd/ thửa)	
35	35	ONT308	177,3	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	307.438.200	
36	36	ONT308	177,2	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	307.264.800	
37	37	ONT308	177,2	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	307.264.800	
38	38	ONT308	177,1	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	307.091.400	
39	39	ONT308	177	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	306.918.000	
40	40	ONT308	176,9	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	306.744.600	
41	41	ONT308	176,9	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	306.744.600	
42	42	ONT308	176,8	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	306.571.200	
43	43	ONT308	176,7	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	306.397.800	
44	44	ONT308	176,8	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	306.571.200	
45	45	ONT308	177,1	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	307.091.400	
46	46	ONT308	177,4	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	307.611.600	
47	47	ONT308	177,6	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	307.958.400	
48	48	ONT308	177,6	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	307.958.400	
49	49	ONT308	177,1	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	307.091.400	
50	50	ONT308	318,7	Tuyến D13 (Mặt cắt đường 8m, có vỉa hè 4mx2)	1.950.000	621.465.000	02 mặt tiền
51	51	ONT308	336,6	Tuyến D12 (Mặt cắt đường 7,5m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 3m)	2.257.000	759.706.200	02 mặt tiền

STT	Tên thửa đất	Phân khu	Diện tích (m ²)	Đường giao thông	Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất		Ghi chú
					Giá đất (vnd/m ²)	Giá trị thửa đất (vnd/ thửa)	
52	52	ONT308	179,3	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	310.906.200	
53	53	ONT308	179,5	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.253.000	
54	54	ONT308	179,6	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.426.400	
55	55	ONT308	179,7	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.599.800	
56	56	ONT308	179,8	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.773.200	
57	57	ONT308	179,8	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.773.200	
58	58	ONT308	179,7	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.599.800	
59	59	ONT308	179,6	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.426.400	
60	60	ONT308	179,5	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.253.000	
61	61	ONT308	179,5	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.253.000	
62	62	ONT308	179,4	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.079.600	
63	63	ONT308	179,4	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.079.600	
64	64	ONT308	179,4	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.079.600	
65	65	ONT308	179,3	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	310.906.200	
66	66	ONT308	179,1	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	310.559.400	
67	67	ONT308	179	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	310.386.000	
68	68	ONT308	329,2	Tuyến D13 (Mặt cắt đường 8m, có vỉa hè 4mx2)	1.950.000	641.940.000	02 mặt tiền
69	69	ONT309	335,1	Tuyến D12 (Mặt cắt đường 7,5m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 3m)	2.370.000	794.187.000	02 mặt tiền giáp đường đôi

STT	Tên thửa đất	Phân khu	Diện tích (m ²)	Đường giao thông	Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất		Ghi chú
					Giá đất (vnd/m ²)	Giá trị thửa đất (vnd/ thửa)	
70	70	ONT309	177,6	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.609.600	
71	71	ONT309	177,5	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.415.000	
72	72	ONT309	177,5	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.415.000	
73	73	ONT309	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.804.200	
74	74	ONT309	177,8	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.998.800	
75	75	ONT309	177,8	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.998.800	
76	76	ONT309	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.804.200	
77	77	ONT309	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.804.200	
78	78	ONT309	177,8	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.998.800	
79	79	ONT309	177,8	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.998.800	
80	80	ONT309	177,8	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.998.800	
81	81	ONT309	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.804.200	
82	82	ONT309	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.804.200	
83	83	ONT309	177,7	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	345.804.200	

STT	Tên thửa đất	Phân khu	Diện tích (m ²)	Đường giao thông	Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất		Ghi chú
					Giá đất (vnd/m ²)	Giá trị thửa đất (vnd/ thửa)	
84	84	ONT309	177,9	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	346.193.400	
85	85	ONT309	178	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	1.946.000	346.388.000	
86	86	ONT309	317,2	Tuyến D18 (Mặt cắt đường 8m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 11m)	2.141.000	679.125.200	02 mặt tiền
87	87	ONT309	342,7	Tuyến D12 (Mặt cắt đường 7,5m x 2 làn, vỉa hè 6mx2, giải phân cách 3m)	2.257.000	773.473.900	02 mặt tiền
88	88	ONT309	179,6	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.426.400	
89	89	ONT309	179,8	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.773.200	
90	90	ONT309	179,9	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.946.600	
91	91	ONT309	180,1	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.293.400	
92	92	ONT309	180,1	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.293.400	
93	93	ONT309	180,2	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.466.800	
94	94	ONT309	180,3	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.640.200	
95	95	ONT309	180,3	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.640.200	
96	96	ONT309	180,2	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.466.800	
97	97	ONT309	180,1	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.293.400	
98	98	ONT309	180,1	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.293.400	
99	99	ONT309	180,2	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.466.800	
100	100	ONT309	180,3	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.640.200	

STT	Tên thửa đất	Phân khu	Diện tích (m ²)	Đường giao thông	Giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất		Ghi chú
					Giá đất (vnd/m ²)	Giá trị thửa đất (vnd/ thửa)	
101	101	ONT309	180,3	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.640.200	
102	102	ONT309	180,1	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	312.293.400	
103	103	ONT309	179,7	Tuyến D16, 17 (Mặt cắt đường 6m, vỉa hè 3mx2)	1.734.000	311.599.800	
104	104	ONT309	325,4	Tuyến D13 (Mặt cắt đường 8m, có vỉa hè 4mx2)	1.950.000	634.530.000	02 mặt tiền
			23.207,1			45.882.912.500	

(Bằng chữ: Bốn mươi lăm tỷ, tám trăm tám mươi hai triệu, chín trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng)